

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 17-7- 2019  
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Võ Thị Kim Nhung

***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Bà Trần Thị Ngọc Yến

2. Ông Nguyễn Xuân Thí.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Liên- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Tuyết Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 24/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/9/2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 964/2019/QĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** - Anh Phạm Đình T; sinh ngày 10/11/1978; hiện cư trú tại: xóm 6, xã Đồng T, huyện Bố T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

***Bị đơn:*** - Chị Dương Thị N; sinh ngày 08/10/1983; hiện đang trú tại: House number 30, Find Alocation, Birmingham, England (Anh); HKTT trước khi xuất cảnh: xóm 6, xã Đồng T, huyện Bố T, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện xin ly hôn về việc “Ly hôn” ngày 06 /9/2018, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Phạm Đình T trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh Phạm Đình T và chị Dương Thị N kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam vào ngày 15/01/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2008 do điều kiện kinh tế nên vợ chồng bàn bạc để chị N đi nước Anh làm ăn nhằm tăng thêm thu nhập, sau khi qua Anh vợ chồng vẫn thường xuyên tin

tức liên lạc với nhau được khoảng 03 năm thì đến năm 2012 vợ chồng ít liên lạc dần và mâu thuẫn phát sinh từ đó. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp giữa vợ chồng không còn sự tin tưởng lẫn nhau về tình cảm lẫn kinh tế. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T làm đơn yêu cầu Tòa án xử cho anh T được ly hôn với chị N.

*Về con chung:* Anh T trình bày vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Thị Ánh N; sinh ngày 21/7/2002 hiện hai cháu đang sống cùng bố, anh T có nguyện vọng sau khi ly hôn trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng tùy theo pháp luật quy định.

*Về tài sản chung:* Anh T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về phía chị Dương Thị N:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã hai lần ủy thác tư pháp ra nước ngoài thông qua Cơ quan đại diện của Việt Nam tại Vương quốc Anh để yêu cầu cơ quan này tổng đạt các văn bản tố tụng và thu thập lời khai đối với chị Dương Thị N nhưng đến nay không thu được kết quả. Ngày 01/4//2019 Tòa án tiếp tục gửi văn bản yêu cầu niêm yết công khai tại trụ sở và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan Đại sứ quán Việt Nam tại Anh, đồng thời thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài tiếng nói Việt Nam.

Ngày 04 tháng 4 năm 2019 Hệ phát thanh đối ngoại quốc gia Đài tiếng nói Việt Nam đã gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tài liệu về việc đã thông báo trên kênh thông tin dành cho người nước ngoài các nội dung liên quan đến việc giải quyết vụ án ly hôn giữa anh Phạm Đình T và chị Dương Thị N.

*Đối với cháu Phạm Thị Ánh N:* Tòa án đã hỏi ý kiến của các cháu, các cháu có đơn trình bày: Có nguyện vọng được ở với bố của cháu là anh T nếu bố mẹ cháu ly hôn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Trong quá trình giải quyết vụ án việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, đương sự tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định, đảm bảo quyền lợi nghĩa vụ của họ.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Đình T, xử cho anh Phạm Đình T được ly hôn vắng mặt chị Dương Thị N theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

*Về con chung:* Chấp nhận nguyện vọng của anh Phạm Đình T, giao cháu Phạm Thị Ánh N cho ba cháu là Phạm Đình T nuôi dưỡng, chị Dương Thị N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Nguyên đơn không yêu cầu, nên xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Theo thông tin cung cấp của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an thì chị Dương Thị N đã sử dụng hộ chiếu số B1922072 xuất cảnh ngày 06/6/2008 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, hiện chưa thấy thông tin nhập cảnh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[1.2]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ khoản 3 Điều 474, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Dương Thị N.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Tại phiên tòa anh Phạm Đình T vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với chị Dương Thị N. Xét thấy, anh Phạm Đình T và chị Dương Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại Việt Nam được một thời gian năm thì chị Dương Thị N đi xuất khẩu lao động. Hiện tại, cả anh Phạm Đình T và chị Dương Thị N đều không thể hiện mong muốn quyết tâm liên lạc và hàn gắn tình cảm, mỗi người có một cuộc sống riêng, bỏ mặc không quan tâm đến nhau kể cả vật chất lẫn tinh thần. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung thực tế không tồn tại từ nhiều năm nay, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Đình T là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Anh Phạm Đình T có một con chung là cháu Phạm Thị Ánh N, sinh ngày 21/7/2002 hiện đang sinh sống cùng anh T, cháu N có nguyện vọng được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn.

Xét thấy hiện tại chị Dương Thị N đang cư trú ở nước ngoài, nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N của anh T là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và khả năng nuôi dưỡng con chung, cháu Phạm Thị Ánh N cũng có nguyện vọng được ở với bố là anh T nếu bố mẹ ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần căn cứ vào ý kiến của cháu N và nguyện vọng của anh T để giao cháu Phạm Thị Ánh N cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đến tuổi trưởng thành, buộc chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu N đã trưởng thành (18 tuổi).

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí, lệ phí sơ thẩm: Anh Phạm Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chị Dương Thị N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6]. Về lệ phí uỷ thác ra nước ngoài và phí đăng VOV: Anh Phạm Đình T phải chịu 1.636.000 đồng (anh T đã nộp đủ).

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 153, 474, 477, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Áp dụng các Điều: 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Phạm Đình T được ly hôn chị Dương Thị N.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Phạm Thị Ánh N cho anh Phạm Đình T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Dương Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 8 năm 2019 cho đến khi con Phạm Thị Ánh N đủ 18 tuổi.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Trong trường hợp vì quyền lợi chính đáng của con chưa thành niên, chị N và Anh T đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí, lệ phí uỷ thác:

- Anh Phạm Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai số 0004546 ngày 12/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Chị Dương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Về lệ phí uỷ thác ra nước ngoài và phí đăng VOV: Anh Phạm Đình T phải chịu 1.636.000 (anh T đã nộp đủ).

Án sơ thẩm xử công khai, anh Phạm Đình T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Dương Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh QB (P9);
- Cục THADS tỉnh QB;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Võ Thị Kim Nhung**

